

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I.2018

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

HÀ NỘI, THÁNG 4 NĂM 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I.2018	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ I.2018	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I.2018	7 - 8
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ I.2018	9 - 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I.2018	10 - 31

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)	100		299,156,825,772	298,676,268,180
I. Tài sản tài chính	110		293,485,707,494	293,794,219,087
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	VI.1.	45,242,908,785	54,341,129,042
1.1. Tiền	111.1		1,072,908,785	5,611,129,042
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		44,170,000,000	48,730,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	VI.3.1	42,506,322,246	43,902,002,693
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	VI.3.2	78,600,000,000	49,700,000,000
4. Các khoản cho vay	114	VI.3.3	113,831,987,747	132,759,794,202
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	VI.3.4	(2,845,625,759)	(2,788,201,877)
8. Trả trước cho người bán	118		1,367,348,780	733,783,240
9. Phải thu các dịch vụ CT chứng khoán cung cấp	119		599,545,690	555,129,487
12. Các khoản phải thu khác	122	VI.5	18,263,381,262	18,670,743,557
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	V.8	(4,080,161,257)	(4,080,161,257)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		5,671,118,278	4,882,049,093
1. Tạm ứng	131		3,895,374,512	3,577,109,512
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.7	910,011,950	423,191,941
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		10,000,000	10,000,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	12,572,368
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		25,684,449	98,000,000
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		830,047,367	761,175,272
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		48,248,924,939	48,387,911,152
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		36,000,000,000	36,000,000,000
2. Các khoản đầu tư	212		36,000,000,000	36,000,000,000
2.3. Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết	212.3	VI.6	17,000,000,000	17,000,000,000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	VI.6	19,000,000,000	19,000,000,000
II. Tài sản cố định	220		5,581,691,522	5,953,343,688
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	1,104,280,721	1,275,160,824
- Nguyên giá	222		11,773,430,740	11,773,430,740
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(10,669,150,019)	(10,498,269,916)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	4,477,410,801	4,678,182,864
- Nguyên giá	228		33,574,900,000	33,574,900,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(29,097,489,199)	(28,896,717,136)
V. Tài sản dài hạn khác	250		6,667,233,417	6,434,567,464
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,159,456,100	1,157,906,100
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.7	196,274,045	238,147,237
4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	VI.9	5,311,503,272	5,038,514,127
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		347,405,750,711	347,064,179,332

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này).

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		5,108,908,564	4,811,167,139
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		5,108,908,564	4,811,167,139
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	VI.19	718,947,782	1,284,053,760
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		118,500,000	118,500,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.17	352,574,137	335,100,316
11. Phải trả người lao động	323		499,645,572	48,230,680
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		578,262,770	420,420,270
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.18	607,855,278	578,841,883
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		22,727,273	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.20	2,114,807,529	1,930,432,007
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		95,588,223	95,588,223
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		342,296,842,147	342,253,012,193
I. Vốn chủ sở hữu	410		342,296,842,147	342,253,012,193
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		340,000,000,000	340,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		340,000,000,000	340,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		340,000,000,000	340,000,000,000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		1,169,366,013	1,169,366,013
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		648,823,913	648,823,913
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.22	478,652,221	434,822,267
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		434,822,267	434,822,267
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		43,829,954	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		347,405,750,711	347,064,179,332

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31-03-2018	01-01-2018
A. Tài sản của Công ty chứng khoán và tài sản quản lý theo cam kết			42,540,322,246	43,936,002,693
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		34,000,000	34,000,000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	VI.12	8,680,922,246	10,076,602,693
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán	012	VI.13	33,825,400,000	33,825,400,000
B. Tài sản và các khoản phải trả về tài sản quản lý cam kết với khách hàng				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		166,420,934	171,643,622
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	VI.14	161,717,552	167,861,554
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	VI.14	-	20,500
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	VI.14	3,491,989	530,862
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	VI.14	1,211,393	3,230,706
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	VI.15	7,518,040	6,811,444
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		7,518,040	6,811,444
7. Tiền gửi của khách hàng	026	VI.16	180,379,193,343	107,494,639,246
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		180,379,193,343	107,494,639,246
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	VI.16	180,379,193,343	107,494,639,246
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.1		177,750,501,457	76,595,837,212
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.2		2,628,691,886	30,898,802,034

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Hồng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ I NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến quý này(năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			146,247,671	3,515,809,514	146,247,671	3,515,809,514
	01.1		146,199,471	3,035,773,118	146,199,471	3,035,773,118
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>						
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.2		-	-	-	-
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3		48,200	480,036,396	48,200	480,036,396
		VII.1.2				
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VII.1.2	1,226,127,568	771,433,428	1,226,127,568	771,433,428
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06	VII.1.2	2,872,607,599	1,622,614,252	2,872,607,599	1,622,614,252
1.8. Doanh thu tư vấn	08	VII.1.2	150,045,455	146,627,273	150,045,455	146,627,273
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10	VII.1.2	136,478,017	160,937,291	136,478,017	160,937,291
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		68,181,818	700,811,522	68,181,818	700,811,522
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 ->11)	20		4,599,688,128	6,918,233,280	4,599,688,128	6,918,233,280
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		89,738,400	468,706,800	89,738,400	468,706,800
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1		32,314,518	404,408,537	32,314,518	404,408,537
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.2		57,423,882	64,298,263	57,423,882	64,298,263
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		-	-	-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		2,273,067,572	2,091,900,400	2,273,067,572	2,091,900,400
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		300,040,286	243,225,537	300,040,286	243,225,537
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		124,575,621	197,032,261	124,575,621	197,032,261
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	419,100,879	-	419,100,879
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 ->32)	40	VII.3	2,787,421,879	3,419,965,877	2,787,421,879	3,419,965,877
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		2,125,385,766	1,100,678,739	2,125,385,766	1,100,678,739
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		2,125,385,766	1,100,678,739	2,125,385,766	1,100,678,739
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	60		-	-	-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VII.4	3,861,506,510	4,348,892,579	3,861,506,510	4,348,892,579

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ I NĂM 2018


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến quý này(năm trước)
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		76,145,505	250,053,563	76,145,505	250,053,563
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1 Thu nhập khác	71	VII.5	40,000,000	3,000,000	40,000,000	3,000,000
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		40,000,000	3,000,000	40,000,000	3,000,000
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		116,145,505	253,053,563	116,145,505	253,053,563
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		116,145,505	253,053,563	116,145,505	253,053,563
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		72,315,551	-	72,315,551	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		72,315,551	-	72,315,551	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ (200 = 90-100)	200		43,829,954	253,053,563	43,829,954	253,053,563
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		43,829,954	253,053,563	43,829,954	253,053,563
XIII. THU NHẬP THUẢN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		1.29	7	1.29	7
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501		1.29	7	1.29	7
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng

Tổng giám đốc



Đoàn Ngọc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		116,145,505	337,391,219
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(1,696,309,718)	636,021,248
- Khấu hao tài sản cố định	03		371,652,166	5,045,779,201
- Các khoản dự phòng	04		57,423,882	4,922,087,566
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(2,125,385,766)	(8,811,303,419)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	(520,542,100)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(9,643,441,810)	(51,109,759,434)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lỗ lỗ FVTPL	31		1,395,680,447	(1,081,691,130)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(28,900,000,000)	300,000,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		18,927,806,455	(52,231,031,688)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37		(44,416,203)	1,194,392,100
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39		407,362,295	1,914,287,194
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(318,265,000)	(270,621,000)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		29,013,395	152,054,371
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(444,946,817)	(113,726,059)
- Thuế TNDN đã nộp	43		23,045,663	(98,747,194)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(1,198,671,518)	271,391,798
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		157,842,500	60,275,230
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		7,000,526	70,293,183
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		451,414,892	(322,991,820)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		207,102,795	2,585,304
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		(68,872,095)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(274,539,145)	(956,229,723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(11,223,606,023)	(50,136,346,967)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61		-	(1,235,914,000)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		2,125,385,766	8,811,303,419
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		2,125,385,766	7,575,389,419
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	71		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ (90=60+70+80) 90 (9,098,220,257) (42,560,957,548)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này).

(tiếp theo)

V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	101	54,341,129,042	96,902,086,590
- Tiền	102	5,611,129,042	66,902,086,590
- Các khoản tương đương tiền	102.1	48,730,000,000	30,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3	-	-
VI. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	103	45,242,908,785	54,341,129,042
- Tiền	104	1,072,908,785	5,611,129,042
- Các khoản tương đương tiền	104.1	44,170,000,000	48,730,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4	-	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		922,755,466,500	2,683,454,598,330
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(855,349,977,200)	(2,781,395,178,130)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		5,479,064,797	157,133,692,598
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		72,884,554,097	59,193,112,798
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		48,301,526,448	48,301,526,448
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		48,301,526,448	48,301,526,448
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		48,301,526,448	48,301,526,448
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		121,186,080,545	107,494,639,246
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		121,186,080,545	107,494,639,246
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		121,186,080,545	107,494,639,246

Hà nội ngày 16 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Kế toán trưởng

Phòng giám đốc




Đoàn Ngọc Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Địa chỉ: P9-10 Tầng 1 Charmvit Tower 117 Trần Duy Hưng, Trung Hòa, Cầu Giấy, HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018

đến ngày 31/03/2018

Mẫu số B04-CTCK**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

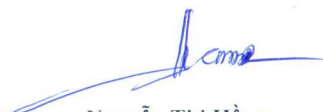
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm 2017		Năm 2018			
		01-01-2017	01/01/2018	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	01/01/2018	31/03/2018
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		340,000,000,000	340,000,000,000	-	-	-	-	340,000,000,000	340,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340,000,000,000	340,000,000,000	-	-	-	-	340,000,000,000	340,000,000,000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		1,169,366,013	1,169,366,013	-	-	-	-	1,169,366,013	1,169,366,013
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1,169,366,013	648,823,913	-	520,542,100	-	-	648,823,913	648,823,913
8. Lợi nhuận chưa phân phối		97,431,048	434,822,267	337,391,219	-	43,829,954	-	434,822,267	478,652,221
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		97,431,048	434,822,267	337,391,219	-	43,829,954	-	434,822,267	478,652,221
Cộng		342,436,163,074	342,253,012,193	337,391,219	520,542,100	43,829,954	-	342,253,012,193	342,296,842,147

Hà nội ngày 16 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán đầu tư Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán VNS được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 69/UBCK-GPHĐKD ngày 28/08/2007. Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán đầu tư Việt Nam theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 54/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2011 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 20/12/2016 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 20/12/2016 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp thì vốn điều lệ của Công ty là **340.000.000.000 đồng** (Ba trăm bốn mươi tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là IVS.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày 28/08/2007 và sửa đổi, bổ sung vào các ngày 27/09/2011 và 20/12/2016.

Trụ sở chính

Địa chỉ: P 9-10 Tầng 1 Charmvit Tower, 117 Trần Duy Hưng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- TỰ doanh chứng khoán./.

3. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Đơn vị trực thuộc hạch toán báo số

Công ty có một đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số là Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh. Địa chỉ tại tầng 4, Số 2 BIS, Công Trường Quốc Tế, Phường 6 - Quận 3 - TP Hồ Chí Minh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của Công ty chứng khoán) được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty và khách hàng theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu

2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động, “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý”.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được tiếp tục ghi nhận theo giá gốc do các quy định pháp luật hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Định kỳ, tài sản tài chính FVTPL được xem xét và trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính FVTPL. Khoản dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc và giá thị trường của các tài sản tài chính này như được trình bày tại thuyết minh số 2.3. Dự phòng tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận trên khoản mục “Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp”.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận từ thời điểm bắt đầu phát sinh hoạt động gửi tiền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

2.3 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc suy giảm giá trị của các tài sản tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị thực tế có thể xác định được của tài sản tài chính nếu giá trị thực tế của tài sản tài chính được xác định theo giá trị niêm yết trên thị trường, giá trị thị trường đó phải được xác định tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài sản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

2.4 Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

- + Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- + Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- + Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- + Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- + Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần nhất đánh giá giá trị chứng khoán nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

+ Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ không được trích lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Máy móc thiết bị	02 - 05
- Phương tiện vận tải	04 - 07
- Tài sản cố định khác	03 - 08

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

khí các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 năm đến 08 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn. Tại thời điểm 31/03/2018, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn.

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng về hoạt động giao dịch bán các tài sản tài chính, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán các tài sản tài chính.
- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí hoạt động-khác" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng cần thiết phải trích lập.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm: công cụ dụng cụ phân bổ, chi phí thuê văn phòng và chi phí khác liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành đối với chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và chi phí trả trước khác. Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả cổ tức và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả cổ tức và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí thường xuyên và chi phí viễn thông của Hội sở và Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 và Điều lệ hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu từ việc cho thuê văn phòng.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu tư)

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác là các khoản thu phí dịch vụ làm sạch 12 tháng năm 2017 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa, được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý của Công ty

Chi phí quản lý của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh toán của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh toán bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ rủi ro về cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

VI. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31-03-2018	01-01-2018
	VND	VND
Tiền	1,072,908,785	5,611,129,042
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty chứng khoán	5.572.550.784	66.864.704.422
Tiền mặt tại quỹ	38.578.258	37.382.168
Các khoản tương đương tiền	48.730.000.000	30.000.000.000
Cộng	45,242,908,785	54,341,129,042

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán (Cổ phiếu)	Giá trị giao dịch VND
a) Khối lượng giao dịch của Công ty	50,689	1,509,565,400
- Cổ phiếu	50,689	1,509,565,400
b) Khối lượng giao dịch của nhà đầu tư	109,372,065	1,778,702,923,900
- Cổ phiếu	109,150,435	1,774,941,579,200
- Chứng khoán khác	221,630	3,761,344,700

3. Các loại tài sản tài chính**3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)**

Tài sản FVTPL	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính niêm yết	8,680,922,246	10,635,189,180	10,076,602,693	11,679,947,794
VNP	525,000,000	315,000,000	525,000,000	355,000,000
SBM	7,757,876,559	10,019,200,000	8,914,837,088	10,770,600,000
Tài sản tài chính khác	398,045,687	300,989,180	636,765,605	554,347,794
Tài sản tài chính chưa niêm yết (*)	33,825,400,000	33,825,400,000	33,825,400,000	33,825,400,000
KN	6,500,000,000	6,500,000,000	6,500,000,000	6,500,000,000
TAV	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000
YTAD	21,325,400,000	21,325,400,000	21,325,400,000	21,325,400,000
Cộng	42,506,322,246	44,460,589,180	43,902,002,693	45,505,347,794

(*): Các tài sản tài chính này hiện được xác định theo giá trị ghi sổ của Công ty do không có giao dịch trên thị trường.

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng	78,600,000,000	49,700,000,000
Cộng	78,600,000,000	49,700,000,000

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

	31/03/2018		01-01-2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	106,680,323,304	104,164,489,238	113,946,095,174	111,430,261,108
Hoạt động ứng trước tiền bán cho khách hàng	7,151,664,443	7,131,714,443	18,813,699,028	18,793,749,028
Cộng	113,831,987,747	111,296,203,681	132,759,794,202	130,224,010,136

(*): Giá trị các khoản cho vay và ứng trước tiền bán cho khách hàng hiện được xác định theo giá trị ghi sổ của Công ty do không thị trường không có công cụ để đánh giá lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Địa chỉ: P9-10 Tầng 1 Charmvit Tower 117 Trần Duy Hưng, Trung Hòa, Cầu Giấy, HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018

Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3.4 Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Loại Tài sản tài chính	Cơ sở lập dự phòng năm nay				Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay
		Số lượng (cổ phiếu)	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng năm nay		
I	Tài sản tài chính FVTPL	1,714,891	42,506,322,246	44,460,589,180	(309,841,693)	(252,417,811)	(57,423,882)
	<i>Các tài sản tài chính niêm yết</i>	<i>377,491</i>	<i>8,680,922,246</i>	<i>10,635,189,180</i>	<i>(309,841,693)</i>	<i>(252,417,811)</i>	<i>(57,423,882)</i>
1	VNP	50,000	525,000,000	315,000,000	(210,000,000)	(170,000,000)	(40,000,000)
2	SBM	323,200	7,757,876,559	10,019,200,000	-	-	-
3	Các tài sản tài chính khác	4,291	398,045,687	300,989,180	(99,841,693)	(82,417,811)	(17,423,882)
	<i>Các tài sản tài chính chưa niêm yết (*)</i>	<i>1,337,400</i>	<i>33,825,400,000</i>	<i>33,825,400,000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1	KN	650,000	6,500,000,000	6,500,000,000	-	-	-
2	TAV	600,000	6,000,000,000	6,000,000,000	-	-	-
3	YTAD	87,400	21,325,400,000	21,325,400,000	-	-	-
II	Tài sản tài chính HTM		78,600,000,000	78,600,000,000	-	-	-
1	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		78,600,000,000	78,600,000,000	-	-	-
III	Tài sản tài chính cho vay		113,831,987,747	111,296,203,681	-	(2,535,784,066)	-
1	Cho vay hoạt động Margin		106,680,323,304	104,164,489,238		(2,515,834,066)	-
2	Hoạt động ứng trước tiền bán cho khách hàng		7,151,664,443	7,131,714,443		(19,950,000)	-
Cộng		1,714,891	234,938,309,993	234,356,792,861	(309,841,693)	(2,788,201,877)	(57,423,882)

(*): Các tài sản tài chính này hiện được xác định theo giá trị ghi sổ của Công ty do không có giao dịch trên thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chứng khoán	2,845,625,759	2,788,201,877
Cộng	2,845,625,759	2,788,201,877

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Thương Mại và Trang trí nội thất Trung Á	1,224,501,080	612,250,540
Các đối tượng khác	142,847,700	121,532,700
Cộng	1,367,348,780	733,783,240

5. Các khoản phải thu

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	599,545,690	555,129,487
Các khoản phải thu khác	18,263,381,262	18,670,743,557
Cộng	18,862,926,952	19,225,873,044

6. Các khoản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư và công ty liên kết				
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Điện lực Miền Bắc (1)	17,000,000,000	17,000,000,000	17,000,000,000	17,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty CP Trường Thi Thanh Hóa (2)	19,000,000,000	19,000,000,000	19,000,000,000	19,000,000,000
Cộng	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000

7. Chi phí trả trước

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	910,011,950	423,191,941
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,580,602	3,970,202
Chi phí thuê văn phòng	64,937,500	69,900,000
Chi phí khác	842,493,848	349,321,739
b) Dài hạn	196,274,045	238,147,237
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	195,912,744	237,605,270
Chi phí khác	361,301	541,967
Cộng	1,106,285,995	661,339,178

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

STT	Loại phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	31/03/2018				01/01/2018
				Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm	
1	TK 1352	62,710,405		62,710,405	-	-	62,710,405	62,710,405
	Phải thu khác của nhà đầu tư	66,881,027		62,710,405	-	-	62,710,405	62,710,405
2	TK 1314	66,532,700		66,532,700	-	-	66,532,700	66,532,700
	Công ty TNHH Bảo Bình	16,311,700		16,311,700	-	-	16,311,700	16,311,700
	Công ty Thương mại Lạc Hồng	12,420,000		12,420,000	-	-	12,420,000	12,420,000
	Công ty Cổ phần SIC	2,970,000		2,970,000	-	-	2,970,000	2,970,000
	Công ty Cổ phần Kiến Trúc và Sự kiện	16,436,800		16,436,800	-	-	16,436,800	16,436,800
	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Thành Phát	18,394,200		18,394,200	-	-	18,394,200	18,394,200
3	TK 1311	729,676,000		729,676,000	-	-	729,676,000	729,676,000
	Công ty Cổ phần Vàng Toàn Cầu	167,676,000		167,676,000	-	-	167,676,000	167,676,000
	Công ty Cổ phần Tư vấn & Đầu tư thế giới vàng	462,000,000		462,000,000	-	-	462,000,000	462,000,000
	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phương Bắc	100,000,000		100,000,000	-	-	100,000,000	100,000,000
4	TK 1388	1,366,472,083		3,221,242,152			3,221,242,152	3,221,242,152
Cộng		2,225,391,188		4,080,161,257	-	-	4,080,161,257	4,080,161,257

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	3,447,044,787	3,174,055,642
Tiền lãi phân bổ trong năm	1,744,458,485	1,744,458,485
Cộng	5,311,503,272	5,038,514,127

10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
					Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2018	7,594,983,902	3,235,494,600	942,952,238	11,773,430,740	
Mua trong năm	-	-	-	-	
Giảm khác (*)	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/03/2018	7,594,983,902	3,235,494,600	942,952,238	11,773,430,740	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2018	7,059,202,788	2,496,114,890	942,952,238	10,498,269,916	
Khấu hao trong năm	55,326,727	115,553,376	-	170,880,103	
Giảm khác (*)	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/03/2018	7,114,529,515	2,611,668,266	942,952,238	10,669,150,019	
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	535,781,114	739,379,710	-	1,275,160,824	
Tại ngày 31/03/2018	480,454,387	623,826,334	-	1,104,280,721	

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.878.802.340 đồng.

11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018	33,574,900,000	33,574,900,000
Số dư ngày 31/03/2018	33,574,900,000	33,574,900,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2018	28,896,717,136	28,896,717,136
Khấu hao trong năm	200,772,063	200,772,063
Số dư ngày 31/03/2018	29,097,489,199	29,097,489,199
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	4,678,182,864	4,678,182,864
Tại ngày 31/03/2018	4,477,410,801	4,477,410,801

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.637.300.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

	31/03/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính	VND	VND
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	8,680,922,246	10,076,602,693

13. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán

	31/03/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính	VND	VND
Tài sản tài chính chưa niêm yết	33,825,400,000	33,825,400,000

14. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	31/03/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính	Chứng khoán	Chứng khoán
1. Tài sản tài chính tự do chuyển nhượng	161,717,552	167,861,554
2. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	-	20,500
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	3,491,989	530,862
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	1,211,393	3,230,706

15. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư

	31/03/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính	Chứng khoán	Chứng khoán
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	7,518,040	6,811,444

16. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	180,379,193,343	107,494,639,246
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	177,750,501,457	76,595,837,212
1.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	2,628,691,886	30,898,802,034
Cộng	180,379,193,343	107,494,639,246

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	72,315,551	-
Thuế Thu nhập cá nhân	342,100,842	335,100,316
Cộng	414,416,393	335,100,316

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Chi phí phải trả

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí thường xuyên	573,018,064	541,662,149
Chi phí viễn thông	34,837,214	37,179,734
Cộng	607,855,278	578,841,883

19. Phải trả người bán

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tài chính Stoxplus	29,040,000	29,040,000
Công ty Quảng Cáo Thiên Phúc	4,290,000	4,290,000
Báo Đầu tư	6,050,000	36,950,000
Cá nhân khác	679,567,782	1,213,773,760
Cộng	718,947,782	1,284,053,760

20. Phải trả, phải nộp khác

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</i>	<i>1,000</i>	<i>82,900</i>
Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	1,000	82,900
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>2,114,806,529</i>	<i>1,930,431,007</i>
Phải trả cổ tức	1,230,085,000	1,230,085,000
Phải trả khác	884,721,529	700,346,007
Cộng	2,114,807,529	1,930,513,907

21. Phải trả Nhà đầu tư

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	180,379,193,343	107,494,639,246
- Nhà đầu tư trong nước	177,750,501,457	76,595,837,212
- Nhà đầu tư nước ngoài	2,628,691,886	30,898,802,034
Cộng	180,379,193,343	107,494,639,246

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Chi phí phải trả

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí thường xuyên	573,018,064	541,662,149
Chi phí viễn thông	34,837,214	37,179,734
Cộng	607,855,278	578,841,883

19. Phải trả người bán

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tài chính Stoxplus	29,040,000	29,040,000
Công ty Quảng Cáo Thiên Phúc	4,290,000	4,290,000
Báo Đầu tư	6,050,000	36,950,000
Cá nhân khác	679,567,782	1,213,773,760
Cộng	718,947,782	1,284,053,760

20. Phải trả, phải nộp khác

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</i>	<i>1,000</i>	<i>82,900</i>
Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	1,000	82,900
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>2,114,806,529</i>	<i>1,930,431,007</i>
Phải trả cổ tức	1,230,085,000	1,230,085,000
Phải trả khác	884,721,529	700,346,007
Cộng	2,114,807,529	1,930,513,907

21. Phải trả Nhà đầu tư

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	180,379,193,343	107,494,639,246
- Nhà đầu tư trong nước	177,750,501,457	76,595,837,212
- Nhà đầu tư nước ngoài	2,628,691,886	30,898,802,034
Cộng	180,379,193,343	107,494,639,246

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***22. Lợi nhuận chưa phân phối**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối	478,652,221	434,822,267
Cộng	478,652,221	434,822,267

(*) Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

23. Cổ phiếu đang lưu hành

	31/03/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu	34,000,000	34,000,000
Cộng	34,000,000	34,000,000

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VII. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động**1. Thu nhập****1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý I.2018	Lãi/lỗ bán chứng khoán Quý I.2017
A	B	1	2	3=1x2	4	*5=3-4	6
1	MAS	2,300	89,500	205,850,000	234,625,300	(28,775,300)	-
2	SBM	48,200	27,037	1,303,160,000	1,156,960,529	146,199,471	
4	Các tài sản tài chính khác	189	2,939	555,400	2,983,818	(3,539,218)	2,631,364,581
	Cộng	314,533		1,509,565,400	1,394,569,647	113,884,953	2,631,364,581

1.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Các loại doanh thu hoạt động khác	Quý I.2018 VND	Quý I.2017 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	48,200	480,036,396
Từ các khoản cho vay	1,226,127,568	771,433,428
Cộng	1,226,175,768	1,251,469,824

1.3 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Các loại doanh thu hoạt động khác	Quý I.2018 VND	Quý I.2017 VND
Doanh thu khác	68,181,818	700,811,522
Cộng	68,181,818	700,811,522

1.4 Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

Các loại hoạt động cung cấp	Quý I.2018 VND	Quý I.2017 VND
Chi phí các dịch vụ khác	-	419,100,879
Cộng	-	419,100,879

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I.2018	Quý I.2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2,125,385,766	1,100,678,739
Cộng	2,125,385,766	1,100,678,739

3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Quý I.2018	Quý I.2017
	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2,273,067,572	2,091,900,400
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	300,040,286	243,225,537
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	124,575,621	197,032,261
Cộng	2,697,683,479	2,532,158,198

4. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

	Quý I.2018	Quý I.2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,418,529,125	998,894,102
Chi phí vật tư văn phòng	27,775,094	6,142,566
Chi phí công cụ, dụng cụ	73,627,126	69,683,825
Chi phí khấu hao TSCĐ	276,096,553	845,097,177
Chi phí dự phòng	-	534,999,658
Chi phí thuế, phí, lệ phí	4,000,000	4,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,562,467,016	1,505,761,267
Chi phí khác	499,011,596	384,313,984
Cộng	3,861,506,510	4,348,892,579

5. Thu nhập khác

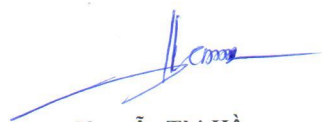
	Quý I.2018	Quý I.2017
	VND	VND
Các khoản thu nhập khác	40,000,000	3,000,000
Cộng	40,000,000	3,000,000

Hà nội ngày 16 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Thị Hồng




Đoàn Ngọc Hoàn